

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2 BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05- 08
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 28

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

---

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 1. Thông tin chung về công ty:

**Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QDD-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/06/2011. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 461.538.650.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,5%

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006.

Công ty có 4 Chi nhánh hạch toán báo số:

- Trung tâm kinh doanh tổng hợp
- Chi nhánh Miền Bắc
- Chi nhánh Miền Nam
- Chi nhánh Miền Trung

**Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**Hoạt động chính của Công ty:**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp

**Mã chứng khoán niêm yết:**                   DRC

**Trụ sở chính:**                               01 Lê Văn Hiến - Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hiệu	Chủ tịch
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
Ông Võ Đình Thanh	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Bách	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Ngọc Đạm	Tổng Giám Đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

#### 5. Cam kết của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

---

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2012 *mla*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The image shows a red circular official stamp of Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng. The stamp contains the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG' and 'TP. ĐÀ NẴNG'. A blue handwritten signature is written over the stamp.

Đinh Ngọc Đạm

Tổng giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 02.12.25

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị & Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, được lập tại ngày 10 tháng 02 năm 2012 từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Nguyễn Thị Hiệp**

Số chứng chỉ KTV: 1401/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp.HCM, Ngày 24 tháng 02 năm 2012



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.213.155.482.270</b>	<b>771.480.141.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>78.140.124.458</b>	<b>108.060.625.320</b>
1. Tiền	111		5.640.124.458	11.760.625.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.500.000.000	96.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>299.879.794.055</b>	<b>210.153.356.995</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		179.830.477.392	132.405.389.782
2. Trả trước cho người bán	132		122.205.862.683	77.170.199.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	664.641.951	577.767.373
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.821.187.971)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>821.503.540.654</b>	<b>446.312.887.356</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	821.503.540.654	446.312.887.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.632.023.103</b>	<b>6.953.272.098</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	823.869.776	1.166.039.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.661.884.558	3.431.175.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.146.268.769	2.356.056.784

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>408.433.031.213</b>	<b>292.713.081.825</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>383.922.696.231</b>	<b>267.158.085.585</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	154.188.404.955	184.801.099.824
- Nguyên giá	222		667.677.314.564	657.461.355.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(513.488.909.609)	(472.660.255.242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.179.989.517	2.706.751.133
- Nguyên giá	228		3.697.868.506	3.556.968.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.517.878.989)	(850.217.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	227.554.301.759	79.650.234.628
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.180.686.655</b>	<b>6.554.496.595</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	8.180.686.655	6.554.496.595
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.329.648.327</b>	<b>19.000.499.645</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16.329.648.327	19.000.499.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.621.588.513.483</b>	<b>1.064.193.223.594</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>743.839.779.198</b>	<b>332.541.858.589</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>555.014.638.267</b>	<b>290.042.133.750</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	287.194.220.825	176.225.141.599
2. Phải trả cho người bán	312		52.017.663.093	27.419.066.361
3. Người mua trả tiền trước	313		4.237.157.184	955.532.633
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	19.726.072.848	19.790.367.405
5. Phải trả người lao động	315		43.798.625.350	45.955.364.761
6. Chi phí phải trả	316	V.13	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	141.527.089.220	18.143.637.581
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.513.809.747	1.553.023.410
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>188.825.140.931</b>	<b>42.499.724.839</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	187.497.140.931	41.356.724.839
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.305.000.000	1.123.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		23.000.000	20.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>877.748.734.285</b>	<b>731.651.365.005</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16.a</b>	<b>877.582.113.862</b>	<b>731.433.855.978</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16.b	461.538.650.000	307.692.480.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	3.518.941.988
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		139.435.519.159	129.626.335.198
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29.870.059.272	20.583.296.475
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16.c	243.456.885.431	266.731.802.317
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
	<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>166.620.423</b>	<b>217.509.027</b>
	1. Nguồn kinh phí	432		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		166.620.423	217.509.027
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.621.588.513.483</b>	<b>1.064.193.223.594</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		242.960.970	242.960.970
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		978.198.994	539.656.270
5. Ngoại tệ các loại		14.500,42	15.051,15
- USD		248,45	241,81
- EUR		463,20	485,28
- SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc  
  
 Đinh Ngọc Đạm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.17	2.706.755.140.588	2.218.090.853.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V.18	70.058.751.509	57.951.631.990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	2.636.696.389.079	2.160.139.221.701
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	2.220.806.637.750	1.784.356.346.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		415.889.751.329	375.782.875.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	7.802.595.588	7.362.008.734
7. Chi phí tài chính	22	V.22	65.399.048.491	42.087.541.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.804.211.501	8.988.281.003
8. Chi phí bán hàng	24		50.875.668.389	43.260.444.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49.655.771.787	40.485.459.453
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		257.761.858.250	257.311.439.533
11. Thu nhập khác	31	V.23	7.126.465.745	4.837.879.118
12. Chi phí khác	32	V.24	1.275.778.391	1.201.388.273
13. Lợi nhuận khác	40		5.850.687.354	3.636.490.845
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		263.612.545.604	260.947.930.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	65.958.982.231	64.764.251.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		197.653.563.373	196.183.679.211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.27	4.282	6.376

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Phạm Thị Quỳnh Nga



Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Đạm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẰNG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1		2.824.626.697.036	2.295.285.686.047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(2.488.191.513.956)	(1.914.655.468.212)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(131.690.160.236)	(113.346.561.775)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(26.256.024.953)	(8.988.281.003)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(66.023.276.788)	(47.327.558.214)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		218.762.731.143	8.063.140.646
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(289.699.954.289)	(172.089.410.556)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>41.528.497.957</b>	<b>46.941.546.933</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài khác dài hạn khác	21		(249.700.742.507)	(85.694.103.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		893.010.600	45.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1.626.190.060)	(6.554.496.595)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	277.503.365
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.672.863.718	504.058.507
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(247.761.058.249)</b>	<b>(91.422.038.471)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.933.814.545.829	1.727.392.010.076
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.727.138.774.631)	(1.641.155.320.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.373.448.600)	(11.654.887.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>176.302.322.598</b>	<b>74.581.802.104</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29.930.237.694)	30.101.310.566
Tiền tồn đầu kỳ	60		108.060.625.320	77.969.488.775
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		9.736.832	(10.174.021)
Tiền tồn cuối kỳ	70		78.140.124.458	108.060.625.320

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ

Đinh Ngọc Đạm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QDD-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất

1. kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/06/2011. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 461.538.650.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,5%

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006.

Công ty có 4 Chi nhánh hạch toán báo số:

- Trung tâm kinh doanh tổng hợp
- Chi nhánh Miền Bắc
- Chi nhánh Miền Nam
- Chi nhánh Miền Trung

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho ngành công nghiệp cao su.

**4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp

**5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**

6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2011: 1.476 người

*Trong đó: Cán bộ quản lý 126 người*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

**Thời gian sử dụng của các TSCĐ:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

10 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

07 - 12 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Phần mềm máy tính

5 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:(tiếp theo)**

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước dài hạn** của công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời Xí nghiệp xe đạp, xe máy.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.***11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực số 10 về Chênh lệch tỷ giá. Theo Chuẩn mực số 10: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Tiền</b>	<b>5.640.124.457</b>	<b>11.760.625.320</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>206.903.469</b>	<b>47.973.910</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5.433.220.988</b>	<b>11.712.651.410</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</b>	<b>5.127.312.937</b>	<b>11.414.721.473</b>
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	752.793.197	3.917.289.090
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	4.063.029.358	7.417.409.198
+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	1.738.355	1.716.455
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	309.742.769	78.297.472
+ Ngân TMCP Á Châu	9.258	9.258
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>291.811.050</b>	<b>284.948.372</b>
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	80.047.318	10.769.279
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	200.543.551	89.122.958
+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	1.981.802	1.783.584
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	9.238.379	183.272.551
<b>Tiền gửi ngân hàng EUR</b>	<b>6.719.184</b>	<b>6.017.253</b>
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	6.719.184	6.017.253
<b>Tiền gửi ngân hàng SGD</b>	<b>7.377.817</b>	<b>6.964.312</b>
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	7.377.817	6.964.312
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>72.500.000.000</b>	<b>96.300.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	72.500.000.000	96.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>78.140.124.458</b>	<b>108.060.625.320</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	533.570.389	400.892.658
Thuế thu nhập cá nhân	131.071.562	176.874.715
Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>664.641.951</b>	<b>577.767.373</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	79.335.719.565	16.641.574.804
Nguyên liệu, vật liệu	294.110.505.573	266.300.257.146
Công cụ, dụng cụ	30.259.552	19.221.876
Chi phí SX, KD dở dang	18.513.151.227	18.906.707.691
Thành phẩm	428.780.963.092	144.125.631.464
Hàng hoá	732.941.645	319.494.375
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>821.503.540.654</b>	<b>446.312.887.356</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>821.503.540.654</b>	<b>446.312.887.356</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

<b>4. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị (phân bổ dưới 12 tháng)		823.869.776	1.128.539.898
Tiền thuê kho chứa lốp		-	37.500.000
<b>Cộng</b>		<b>823.869.776</b>	<b>1.166.039.898</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tạm ứng		520.040.000	1.977.298.256
Tài sản thiếu chờ xử lý		626.228.769	378.758.528
<b>Cộng</b>		<b>1.146.268.769</b>	<b>2.356.056.784</b>
<b>6. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết kèm theo trang 27)</b>			
<b>7. Tài sản cố định vô hình</b>			
	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2011	791.638.560	2.765.329.946	3.556.968.506
<i>Mua trong năm</i>		140.900.000	140.900.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			-
Số dư tại ngày 31/12/2011	791.638.560	2.906.229.946	3.697.868.506
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2011		850.217.373	850.217.373
<i>Khấu hao trong năm</i>		667.661.616	667.661.616
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			-
Số dư tại ngày 31/12/2011		1.517.878.989	1.517.878.989
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2011	791.638.560	1.915.112.573	2.706.751.133
Số dư tại ngày 31/12/2011	791.638.560	1.388.350.957	2.179.989.517
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
+ Nhà máy sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/1 năm		156.384.062.312	36.422.836.100
+ Dự án di dời, đầu tư mở rộng Xi nghiệp xe đạp, xe máy		68.478.837.065	24.372.384.962
+ Chi phí di dời Xưởng cán luyện, Xưởng đắp lốp		-	15.611.616.876
+ Các công trình Xây dựng cơ bản khác		687.272.727	547.118.552
+ Mua sắm TSCĐ		31.245.000	-
+ Chi phí sửa chữa lớn		1.972.884.655	2.696.278.138
<b>Cộng</b>		<b>227.554.301.759</b>	<b>79.650.234.628</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
<i>Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam</i>	5%	8.180.686.655	5%	6.554.496.595
<b>Cộng</b>	-	<b>8.180.686.655</b>	-	<b>6.554.496.595</b>

Công ty cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó: Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ.

## 10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>9.041.875.762</b>	<b>11.504.341.783</b>
<i>Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ</i>	1.433.141.986	4.179.266.941
<i>Tiền thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất lốp Radial</i>	7.608.733.776	7.325.074.842
<i>Tiền thuê đất xây dựng Xi nghiệp xăm lốp xe đạp, xe máy</i>	7.287.772.565	7.496.157.862
<b>Cộng</b>	<b>16.329.648.327</b>	<b>19.000.499.645</b>

## 11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>281.194.220.825</b>	<b>163.199.925.599</b>
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	17.577.600.399	
+ Vay bằng VND	-	16.844.207.038
+ Vay bằng USD	17.577.600.399	4.606.862.900
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	237.225.036.296	
+ Vay bằng VND	16.681.360.607	1.195.677.076
+ Vay bằng USD	220.543.675.689	112.814.983.965
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân	6.391.584.130	
+ Vay bằng USD	6.391.584.130	27.738.194.620
Vay ngắn hạn tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	20.000.000.000	
+ Vay bằng VND	20.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	13.025.216.000
<b>Cộng</b>	<b>287.194.220.825</b>	<b>176.225.141.599</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 277/2011/VCB-KHDH với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	01/01/2011	Được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Máy móc thiết bị của Công ty

Ngân hàng Công Thương VN - Chi nhánh Ngũ hành Sơn gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 102604 với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	02/08/2010	02/02/2011	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm, máy lưu hóa ô tô, máy móc thiết bị nhà xưởng

Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Hải Vân gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 001-2010 với mục đích: bổ sung vốn lưu động	04/05/2010	30/04/2011	Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi VND và USD tại các ngân hàng và các khoản thu của bên đi vay

## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

19.726.072.848

19.790.367.405

19.726.072.848

19.790.367.405

## 13. Chi phí phải trả

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Chi phí phải trả khác

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

-

-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	562.953.656	145.134.558
Kinh phí công đoàn	713.881.049	572.573.049
Bảo hiểm xã hội	1.586.642	
Bảo hiểm y tế	-	
Phải trả cổ tức	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.248.667.873	17.425.929.974
<i>Tiền đến bù di dời</i>	<i>139.329.437.971</i>	<i>16.959.621.315</i>
<i>Lãi vay của tập đoàn Hóa Chất</i>	<i>595.556.000</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>323.673.902</i>	<i>466.308.659</i>
<b>Cộng</b>	<b>141.527.089.220</b>	<b>18.143.637.581</b>
<b>15. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	187.497.140.931	41.356.724.839
Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng		
+ <i>Vay bằng VND</i>	117.100.913.743	18.442.000.000
+ <i>Vay bằng USD</i>	70.396.227.188	22.914.724.839
<b>Cộng</b>	<b>187.497.140.931</b>	<b>41.356.724.839</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 808009/TH với mục đích: Đầu tư mở rộng thiết bị lẻ để sản xuất lớp tài nhẹ cỡ vành 16	18/01/2009	18/01/2015	Lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng + 2,3%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn nay
Hợp đồng vay số 102603/TH với mục đích: Đầu tư dự án di dời, mở rộng sản xuất Xí nghiệp Xe đạp, xe máy	24/08/2010	24/08/2018	Lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VND, USD 12 tháng + 3%/ năm (vay VND) hoặc + 2,5%/năm (vay USD)	Tài sản hình thành từ vốn nay và QSD đất thuê có diện tích 50,450 m2 tại KCN Liên Chiểu
Hợp đồng vay số 01/2010/Radial với mục đích: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất lớp Radial	06/08/2010	06/08/2019	Lãi suất tham chiếu VND, USD + 3%/ năm (vay VND) hoặc + 2,5%/năm (vay USD)	Tài sản hình thành từ vốn nay

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50,50%	233.097.750.000	155.398.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,50%	228.440.900.000	152.293.980.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>461.538.650.000</b>	<b>307.692.480.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	307.692.480.000	307.692.480.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	153.846.170.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	461.538.650.000	307.692.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	184.615.418.000	153.846.240.000

d. Cổ tức

Theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên 2011, công ty đã tiến hành chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2/1.

đ. Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.153.865	30.769.248
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.153.865	30.769.248
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.153.865	30.769.248
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.153.865	30.769.248
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.153.865	30.769.248
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.153.865	30.769.248
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	139.435.519.159	129.626.335.198
Quỹ dự phòng tài chính	29.870.059.272	20.583.296.475
<b>Cộng</b>	<b>169.305.578.431</b>	<b>150.209.631.673</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2011	Năm 2010
<b>17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	2.706.755.140.588	2.218.090.853.691
<b>Cộng</b>	<b>2.706.755.140.588</b>	<b>2.218.090.853.691</b>
<b>18. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	55.237.387.792	47.948.706.815
Hàng bán bị trả lại	14.821.363.717	10.002.925.175
<b>Cộng</b>	<b>70.058.751.509</b>	<b>57.951.631.990</b>
<b>19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.636.696.389.079	2.160.139.221.701
<b>Cộng</b>	<b>2.636.696.389.079</b>	<b>2.160.139.221.701</b>
<b>20. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.500.357.358	24.234.646.595
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.187.306.280.392	1.760.121.699.537
<b>Cộng</b>	<b>2.220.806.637.750</b>	<b>1.784.356.346.132</b>
<b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.696.210.663	504.058.507
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.009.280.400	6.857.950.227
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.104.525	
<b>Cộng</b>	<b>7.802.595.588</b>	<b>7.362.008.734</b>
<b>22. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	15.804.211.501	8.988.281.003
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.101.964.845	5.435.302.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.492.872.145	27.663.957.241
<b>Cộng</b>	<b>65.399.048.491</b>	<b>42.087.541.188</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Năm 2011	Năm 2010
<b>23. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	6.447.262.988	3.719.397.837
Thu nhập khác	679.202.757	1.118.481.281
<b>Cộng</b>	<b>7.126.465.745</b>	<b>4.837.879.118</b>
<b>24. Chi phí khác</b>		
Tiền công thu gom phế liệu	765.053.500	613.331.135
Chi phí khác	510.724.891	588.057.138
<b>Cộng</b>	<b>1.275.778.391</b>	<b>1.201.388.273</b>
<b>25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>263.612.545.604</b>	<b>260.947.930.378</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	223.383.320	558.630.536
+ Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành	320.487.845	558.630.536
+ Chi phí không hợp lệ	138.000.000	222.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	182.487.845	336.630.536
+ CL tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu	(97.104.525)	-
	(97.104.525)	
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>263.835.928.924</b>	<b>261.506.560.914</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)</b>	<b>65.958.982.231</b>	<b>65.376.640.228</b>
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập được giảm</b>		<b>(612.389.061)</b>
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay( theo CV 7250)	-	(612.389.061)
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>65.958.982.231</b>	<b>64.764.251.167</b>
<b>26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.247.855.591.831	1.596.043.297.403
Chi phí nhân công	145.000.000.000	125.986.291.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.050.633.385	49.843.293.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.912.489.061	28.075.267.430
Chi phí khác bằng tiền	90.343.048.319	72.173.154.448
<b>Cộng</b>	<b>2.564.161.762.596</b>	<b>1.872.121.304.429</b>
<b>27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	197.653.563.373	196.183.679.211
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	197.653.563.373	196.183.679.211
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ ( CP)	46.153.865	30.769.248
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.282</b>	<b>6.376</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
- 3. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành:
- 3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 31/12/2011
<b>Bán hàng</b>				
Công ty Cổ phần Cao Su sao Vàng	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	463.604.680	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	2.139.633.524	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	1.498.750.000	1.498.750.000
<b>Mua hàng</b>				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	5.745.879.370	-
<b>Vay</b>				
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông góp vốn	Vay tiền	20.000.000.000	20.000.000.000

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Đạm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2011	70.413.511.517	577.980.479.573	7.608.392.161	1.458.971.815	657.461.355.066
Mua trong năm		12.832.419.044	2.599.297.345	148.840.182	15.580.556.571
ĐT XDCB h. thành	1.029.179.577	-	-	-	1.029.179.577
Tặng khác	-	213.060.568	-	-	213.060.568
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.975.991.266)	(95.000.000)	(421.750.000)	(2.492.741.266)
Giảm khác	(3.838.572.952)		(275.523.000)		(4.114.095.952)
Số dư tại ngày 31/12/2011	67.604.118.142	589.049.967.919	9.837.166.506	1.186.061.997	667.677.314.564
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2011	43.090.887.786	424.215.613.003	4.240.742.616	1.113.011.837	472.660.255.242
Khấu hao trong kỳ	4.668.211.506	41.736.047.353	862.718.640	124.981.844	47.391.959.343
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.975.991.266)	(326.990.758)	(421.750.000)	(2.724.732.024)
Giảm khác	(3.838.572.952)		-		(3.838.572.952)
Số dư tại ngày 31/12/2011	43.920.526.340	463.975.669.090	4.776.470.498	816.243.681	513.488.909.609
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2011	27.322.623.731	153.764.866.570	3.367.649.545	345.959.978	184.801.099.824
Số dư tại ngày 31/12/2011	23.683.591.802	125.074.298.829	5.060.696.008	369.818.316	154.188.404.955

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

27.875.332.286

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

389.446.974.377

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 10. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2010</b>	<b>153.846.240.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>304.364.410</b>	<b>17.414.386.181</b>	<b>6.315.795.935</b>	<b>376.067.513.463</b>	<b>557.229.299.989</b>
- Lãi trong kỳ						196.183.679.211	196.183.679.211
- Tăng khác	153.846.240.000		3.518.941.988 (304.364.410)	112.211.949.017	14.792.769.746 (525.269.206)	(305.519.390.357)	284.369.900.751 (306.349.023.973)
- Giảm khác							
<b>Số dư ngày 31/12/2010</b>	<b>307.692.480.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>3.518.941.988</b>	<b>129.626.335.198</b>	<b>20.583.296.475</b>	<b>266.731.802.317</b>	<b>731.433.855.978</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>307.692.480.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>3.518.941.988</b>	<b>129.626.335.198</b>	<b>20.583.296.475</b>	<b>266.731.802.317</b>	<b>731.433.855.978</b>
- Phát hành cổ phiếu thưởng	153.846.170.000					(153.846.170.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt						(30.769.248.000)	(30.769.248.000)
- Phân phối lợi nhuận				9.809.183.961	9.809.183.961	(19.618.367.922)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(15.694.694.337)	(15.694.694.337)
- Chi thưởng BQL điều hành						(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(522.421.164)		(522.421.164)
- Lãi trong năm						197.653.563.373	197.653.563.373
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			79.771.681				79.771.681
- Giảm khác			(3.598.713.669)				(3.598.713.669)
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>461.538.650.000</b>	<b>3.281.000.000</b>	<b>-</b>	<b>139.435.519.159</b>	<b>29.870.059.272</b>	<b>243.456.885.431</b>	<b>877.582.113.862</b>